

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 884/2022/KDTM-ST
Ngày: 25-10-2022.
V/v tranh chấp về hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Thanh Dung
- Ông Lê Phú Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 129/2022/TLST-KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 163/2022/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N.

Trụ sở: Đường số 02, cụm công nghiệp L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Việt C – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Văn H, sinh năm 1951. (có mặt)

Địa chỉ: 212/327/9 N, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số: 04-01/CP-NT/GUQ lập ngày 11/02/2022)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng dịch vụ thương mại Q.

Trụ sở: 10 H, Phường 10, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Đình Đạt P – Giám đốc. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện P, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày ngày 11/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần N (người đại diện ủy quyền L) trình bày:

Giữa Công ty Cổ phần N và Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng dịch vụ thương mại Q có ký Hợp đồng kinh tế số: HS/QMT/19.09/04 ngày 10/9/2019 cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông cho Công ty Q cho công trình chợ Tân Trụ, địa điểm khu phố Bình Hòa, thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, Long An. Công ty QMT với lý do chỉnh sửa lại hợp đồng nên đề nghị Công ty Cổ phần N cung cấp cho công trình trên.

Theo đó, Công ty Cổ phần N đã cung cấp cho Công ty QMT 366m³ tại công trình trên và xuất 04 hóa đơn GTGT cho Công ty QMT như sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001488 ngày 20/9/2019, số lượng 15m³, thành tiền 17.100.000 đồng;
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001550 ngày 30/9/2019, số lượng 12m³, thành tiền 15.480.000 đồng;
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001559 ngày 30/9/2019, số lượng 21m³, thành tiền 24.090.000 đồng;
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001670 ngày 30/10/2019, số lượng 318m³, thành tiền 279.400.000 đồng;

Công ty Q đã nhận 04 hóa đơn do Công ty Cổ phần N giao và không thắc mắc về khối lượng cũng như chất lượng Công ty N đã giao.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng khoản 2.2 Điều 2: Công ty Q phải thanh toán 100% giá trị của từng đợt cung ứng bê tông từ ngày nhận hồ sơ thanh toán. Khoản 2.6 Điều 2 tất cả các khoản thanh toán chậm đều phải chịu lãi suất 0.1%/ngày trên số tiền chậm trả. Tính đến ngày 20/01/2022 hơn 26 tháng Công ty Q vẫn không thanh toán số tiền 357.070.000 đồng.

Việc Công ty Q kéo dài thời hạn không thanh toán là vi phạm thỏa thuận hợp đồng đã ký và vi phạm quyền và lợi ích của Công ty N. Do đó, Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty Q thanh toán nợ gốc là 357.070.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/11/2019 đến 11/02/2022 là 26 tháng theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 là: 357.070.000 đồng x 10.3%/năm x 150% x 26 tháng = 119.529.182 đồng. Tổng cộng là 476.599.182 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12 tháng 9 năm 2019, Công ty N xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Theo thỏa thuận tại khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng kinh tế, Công ty Q phải thanh toán 100% giá trị của từng đợt cung ứng bê tông kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán và tất cả các khoản thanh toán chậm đều phải chịu lãi suất 0.1%/ngày trên số tiền chậm trả. Do mức lãi suất theo hợp đồng vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 nên Công ty N tính lãi suất theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Về chi phí nén mẫu được ghi trong hợp đồng kinh tế, do Công ty N thực hiện nên Công ty N không có yêu cầu đối với chi phí này.

Do đó, Công ty N yêu cầu Công ty Q thanh toán các khoản nợ như sau:

- Nợ tiền gốc là: 357.070.000 đồng;
- Công ty N không tính tiền lãi theo khoản 2.6 Điều 2 của hợp đồng kinh tế nêu

trên từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019.

- Tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 01/12/2019 cho đến ngày 01/9/2022 với lãi suất 10.3%/năm x 150%, cụ thể: $357.070.000 \text{ đồng} \times 10.3\%/\text{năm} \times 150\% \times 33 \text{ tháng} = 151.710.116 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền yêu cầu Công ty Q thanh toán cho Công ty N là $357.070.000 \text{ đồng} + 151.710.116 \text{ đồng} = 508.780.116 \text{ đồng}$.

Bị đơn Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng dịch vụ thương mại Q (người đại diện theo pháp luật ông Võ Đình Đạt P) trình bày:

Công ty Q chấp nhận số liệu quyết toán cuối cùng là 297.400.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020 do Công ty N gửi. Về số lãi Công ty N yêu cầu Công ty QMT phải thanh toán thì Công ty Q không đồng ý. Công ty QMT yêu cầu Công ty N phải cung cấp cơ sở tính lãi trong khi chưa hoàn tất hồ sơ. Về chi phí nén mẫu, công ty Q sẽ có biên bản gửi Công ty N để khấu trừ vào giá trị quyết toán.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12 tháng 9 năm 2019, ông P - người đại diện theo pháp luật của Công ty Q trình bày: Giữa Công ty N và Công ty Q có ký Hợp đồng kinh tế số: HS/QMT/19.09/04 ngày 10/9/2019 cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông cho Công ty QMT cho công trình chợ Tân Trụ, Long An. Ông P xác nhận Công ty Q còn nợ Công ty CP N các khoản sau:

- Số tiền 297.400.000 đồng theo biên bản đối chiếu xác nhận công nợ từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 ký kết giữa hai công ty;

- Số tiền nợ theo 03 hóa đơn giá trị gia tăng:

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001488 ngày 20/9/2019, số tiền 17.100.000 đồng;

Hóa đơn giá trị gia tăng số ngày 30/9/2019, số tiền 15.480.000 đồng;

Hóa đơn giá trị gia tăng số ngày 30/9/2019, số tiền 24.090.000 đồng;

Tổng số tiền gốc nợ là 357.070.000 đồng.

Ông P không đồng ý về số tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty CP N tính.

Do Công ty Q gặp khó khăn nên đề nghị trả góp số tiền gốc 357.070.000 đồng trong 06 tháng bắt đầu từ tháng 11/2022.

Về chi phí nén mẫu ghi trong hợp đồng kinh tế, do Công ty CP N thực hiện nên Công ty Q không có ý kiến.

Tại phiên tòa:

Công ty CP N vẫn giữ nguyên yêu cầu thanh toán nợ gốc là 357.070.000 đồng và xác định lại tiền lãi do chậm thanh toán mức lãi suất chậm thanh toán là 15%/năm ($10\%/\text{năm} \times 150\%$) = $357.070.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{năm} \times 33 \text{ tháng}$ (tính từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/8/2022) = 147.291.375 đồng. Tổng số tiền yêu cầu Công ty QMT thanh toán là $357.070.000 \text{ đồng} + 147.291.375 \text{ đồng} = 504.361.375 \text{ đồng}$. Công ty N không yêu cầu Công ty Q trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019 và từ ngày 01/9/2022 đến ngày Tòa xét xử (ngày 25/10/2022). Công ty N không đồng ý cho Công ty Q trả góp số tiền nợ gốc do Công ty Q đã vi phạm thời hạn thanh toán.

Ông P – người đại diện pháp luật của Công ty Q đồng ý với số tiền nợ gốc là 357.070.000 đồng, không đồng ý tiền lãi và đề nghị cho trả góp tiền gốc trong vòng 06 tháng do công ty Q gặp khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm dịch vụ bơm bê tông. Căn cứ khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005, khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai công ty, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 25/01/2022, thể hiện Công ty Q có trụ sở tại 10 H, Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp về hợp đồng mua bán giữa Công ty N và Công ty Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét Hợp đồng kinh tế số: HS/QMT/19.09/04 v/v cung cấp bê tông thương phẩm ký kết ngày 14/9/2019 giữa Công ty N và Công ty Q. Ông Vũ Việt C – Giám đốc Công ty N ký kết hợp đồng, Công ty Q là ông Võ Trường Q – Phó Tổng giám đốc. Tại bản trình bày ngày 26/5/2022 và bản tự khai ngày 12/9/2022 ông P – người đại diện theo pháp luật của Công ty Q xác nhận giữa hai công ty có ký kết hợp đồng kinh tế nêu trên để cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông cho Công ty QMT cho công trình chợ Tân Trụ, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 142 Bộ luật dân sự 2015, trường hợp này xem như người đại diện theo pháp luật của Công ty Q đã công nhận hợp đồng. Nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp quy định Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Về số tiền phát sinh từ việc cung cấp bê tông thương phẩm và dịch vụ bơm bê tông theo Hợp đồng kinh tế số: HS/QMT/19.09/04 v/v cung cấp bê tông thương phẩm ký kết ngày 14/9/2019

Theo biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020 được lập ngày 31/12/2020 thể hiện đến ngày 31/12/2020 Công ty Q còn nợ Công ty N số tiền 297.400.000 đồng đối hóa đơn giá trị gia tăng số 001670 ngày 31/10/2019 giá trị tiền mua hàng là 297.400.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty N còn xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Q, cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001488 ngày 20/9/2019, giá trị tiền mua hàng là 17.100.000 đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001550 ngày 30/9/2019, giá trị tiền mua hàng là 15.480.000 đồng;

- Hóa đơn giá trị gia tăng 0001559 ngày 30/9/2019, giá trị tiền mua hàng là 24.090.000 đồng;

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12 tháng 9 năm 2019, ông H - đại diện ủy quyền của Công ty N và ông Phú – đại diện theo pháp luật của Công ty Q đã cùng xác nhận về số tiền mà Công ty Q còn nợ Công ty N theo 04 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên, cụ thể tổng số tiền nợ là: 297.400.000 đồng + 17.100.000 đồng + 15.480.000 đồng + 24.090.000 đồng = 357.070.000 đồng.

Ngoài ra, theo xác minh của Chi cục Thuế khu vực Tân An - Thủ Thừa thể hiện Công ty N có khai xuất hóa đơn cung cấp bê tông thương phẩm với Công ty QMT và có kê khai đầy đủ sử dụng các hóa đơn giá trị gia tăng số 0001488, 0001550, 0001559, 0001670 nêu trên.

Công ty N đã gửi đầy đủ hồ sơ quyết toán (gồm giấy đề nghị quyết toán, đề nghị cấp chứng chỉ quyết toán, bảng xác nhận giá trị quyết toán, bảng xác nhận khối lượng quyết toán, bảng kê các chứng từ, phiếu giao nhận bê tông, biên bản xác nhận khối lượng bê tông) cho Công ty Q. Tại bản trình bày ngày 26/5/2022, công ty Q có đề nghị xem lại chi phí nén mẫu được ghi nhận tại hợp đồng kinh tế. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty N cung cấp các biên bản chứng kiến thử mẫu bê tông xi măng, phiếu kết quả thí nghiệm cường độ bê tông, bảng kê thực tế, bảng kê xuất kết quả, biên bản sự việc, thể hiện chi phí nén mẫu cho Công ty Nguyên Thịnh thực hiện; đồng thời tại phiên hòa giải ngày 12/9/2022, cả hai bên cùng xác nhận chi phí nén mẫu do Công ty Nguyên Thịnh thực hiện, nên Công ty N không có yêu cầu và Công ty Q không ý kiến.

Xét thấy, từ thời điểm xác nhận công nợ ngày 31/12/2020 đến nay, Công ty MQT không thanh toán khoản nợ cho Công ty N, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty N; do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở xác định Công ty Q còn nợ Công ty N số tiền 357.070.000 đồng, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N yêu cầu Công ty QMT thanh toán tiền nợ là 357.070.000 đồng.

[2.3] Về số tiền lãi do chậm thanh toán

Tại đơn khởi kiện ngày 11/02/2022 và tại phiên hòa giải, Công ty N yêu cầu thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán nợ với mức lãi suất quá hạn tại thời điểm chậm thanh toán là $10.3\%/năm \times 150\% = 15.45\%/năm$.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Hưng xác định lại Công ty N tính lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất quá hạn tại thời điểm chậm thanh toán là $15\%/năm$ ($10\%/năm \times 150\%$).

Căn cứ Công văn số: 325/PNH-KT ngày 20/9/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh quận Phú Nhuận, thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là 150% lãi suất cho vay trong hạn, tức $150\% \times 10.5\%/năm = 15.75\%/năm$.

Căn cứ Công văn số: 883/Nno.PM-KTNB ngày 20/9/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là 150% lãi suất cho vay trong hạn, tức $150\% \times 9\%/năm = 13.5\%/năm$.

Căn cứ Công văn số: 6175/TGD-NHCT-TC2 ngày 24/8/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh quận Phú Nhuận, thì mức lãi suất nợ quá hạn (đối với khách hàng là doanh nghiệp) là 150% lãi suất cho vay trong hạn, tức $150\% \times 10.5\%/năm = 15.75\%/năm$.

Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng thương mại là $13.5\%/năm + 15.75\%/năm + 15.75\%/năm = 15\%/năm$.

Như vậy, Công ty N yêu cầu mức lãi suất chậm thanh toán là 15%/năm là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về thời điểm tính lãi chậm thanh toán

Theo trình bày của nguyên đơn, theo khoản 2.6 Điều 2 của hợp đồng kinh tế nêu trên là tất cả thanh toán chậm đều phải chịu lãi suất 0.1%/ngày trên số tiền chậm trả nhưng không được quá 30 ngày kể từ ngày thanh toán cho Công ty N. Như vậy, giữa hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán nhưng thỏa thuận chưa rõ về mức lãi suất chậm thanh toán, trường hợp này Công ty N được quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty N trình bày do mức lãi suất thỏa thuận theo khoản 2.6 Điều 2 hợp đồng kinh tế nêu trên vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 357 BLDS 2015 nên Công ty N tính lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại 2005; đồng thời Công ty N không yêu cầu Công ty Q trả lãi chậm thanh toán từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019 và từ ngày 01/9/2022 đến ngày Tòa xét xử (ngày 25/10/2022) và chỉ tính lãi chậm thanh toán từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/8/2022, là có lợi cho Công ty Q nên chấp nhận, ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Nguyên Thịnh không yêu cầu Công ty Q trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019 và từ ngày 01/9/2022 đến ngày 25/10/2022.

Về số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/8/2022 = $357.070.000 \text{ đồng} \times 15\%/năm \times 33 \text{ tháng} = 147.291.375 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2015 và điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán của Công ty N là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/8/2022 là 147.291.375 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ mà Công ty Q phải thanh toán cho Công ty N là $357.070.000 \text{ đồng} + 147.291.375 \text{ đồng} = 504.361.375 \text{ đồng}$.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty N (đối với các khoản tiền phải trả cho Công ty N) cho đến khi thi hành xong, Công ty Q không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng Công ty Q còn phải trả cho Công ty N tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N có cơ sở, phù hợp đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của Công ty được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại. Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N.

Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng dịch vụ thương mại Q có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần N số tiền gốc còn nợ là 357.070.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/8/2022 là 147.291.375 đồng. Tổng cộng là 504.361.375 (năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm sáu mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty N không yêu cầu Công ty Q trả lãi chậm thanh toán từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/11/2019 và từ ngày 01/9/2022 đến ngày Tòa xét xử (ngày 25/10/2022).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty N (đối với các khoản tiền phải trả cho Công ty N) cho đến khi thi hành xong, Công ty Q không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng Công ty Q còn phải trả cho Công ty N tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 24.174.455 (hai mươi bốn triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng).

Trả lại cho Công ty Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.532.000 (mười một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0029208 ngày 23/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Ngọc Mỹ